

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (L18)

## CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18

Ngày	39,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	13.6%	5.1%

DT thuần	2024
4,925	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,843  59.8%	

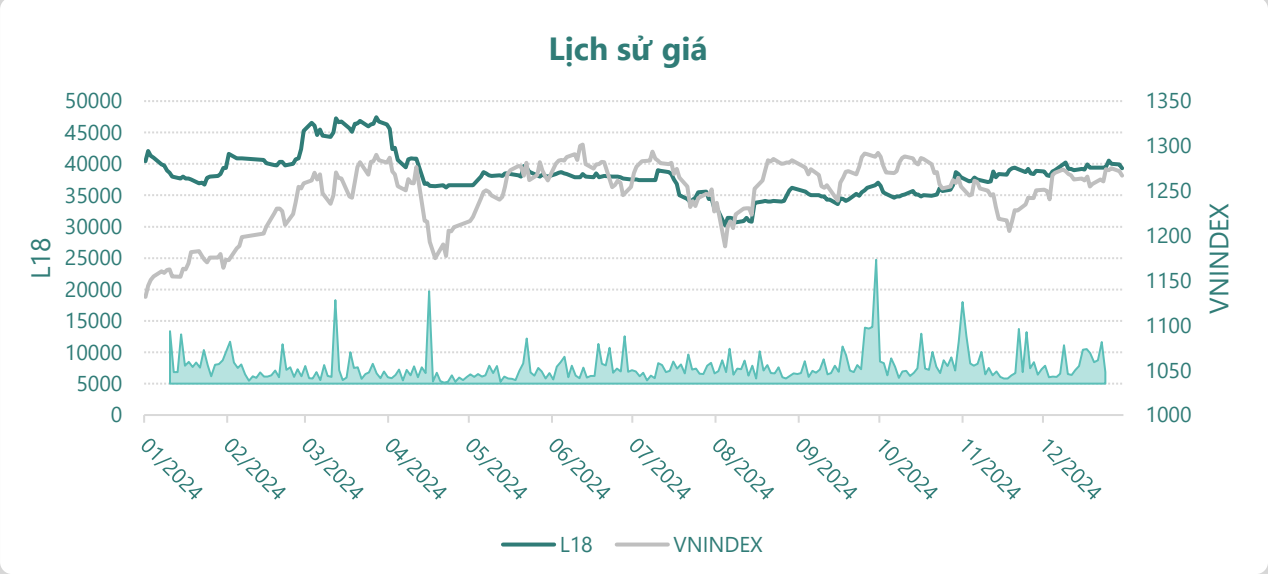
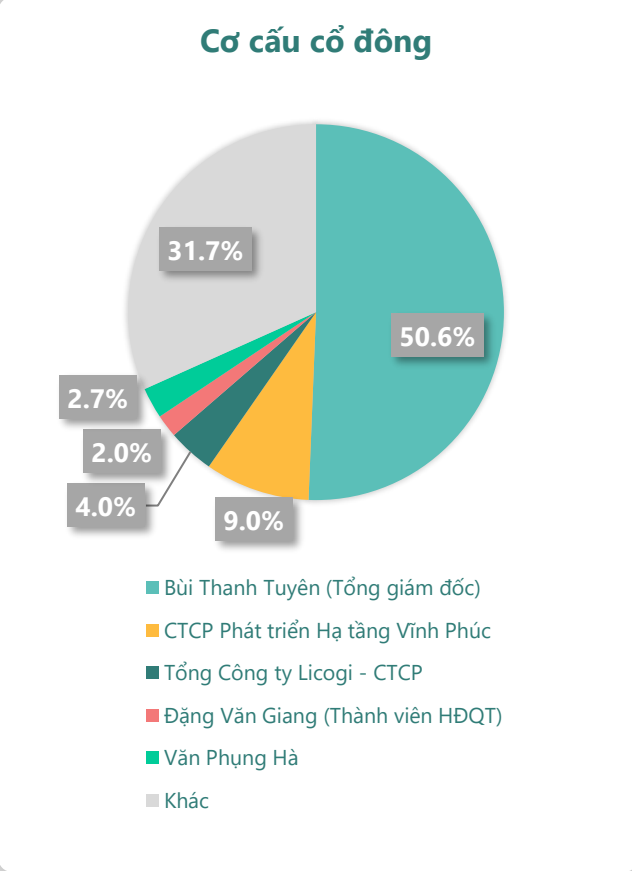
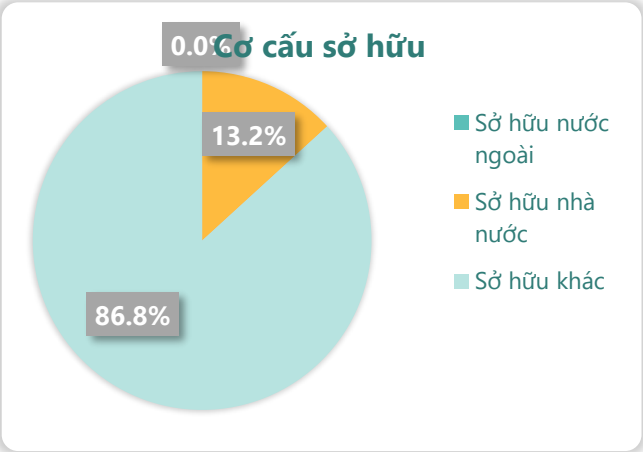
LN thuần	2024
304	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 277  1041%	

LN sau thuế	2024
225	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 168  293%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
8.0%	
YoY: +/-▲ 3.7%	

ROE	2024
29.5%	
YoY: +/-▲ 22.6%	

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	30,200 - 47,432
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,498
Số lượng CPLH (CP)	38,116,528
KLGD BQ 20 phiên (CP)	82,810
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.54
EPS	5,366
P/E	7.3

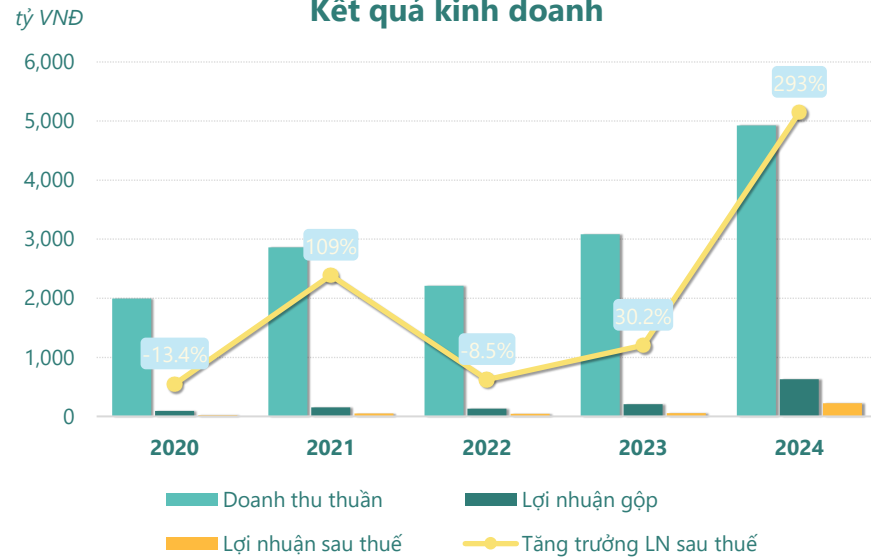


Kết quả kinh doanh **L18** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 59.8%** đạt **4,925** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 293%** đạt **225.3** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **29.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

### Kết quả kinh doanh

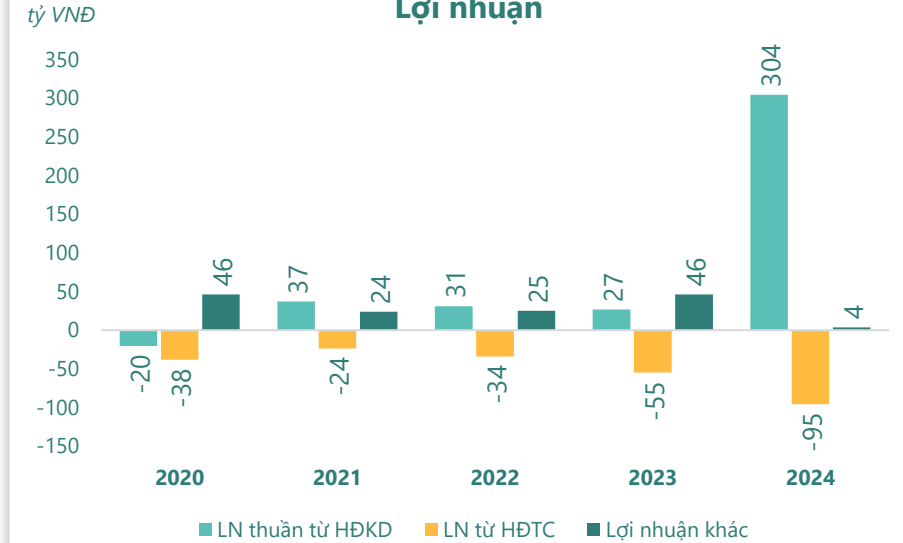


Năm **2024**, L18 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **304.4** tỷ đồng, **tăng lên 277.8** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (75.76 tỷ đồng) là 228.7 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

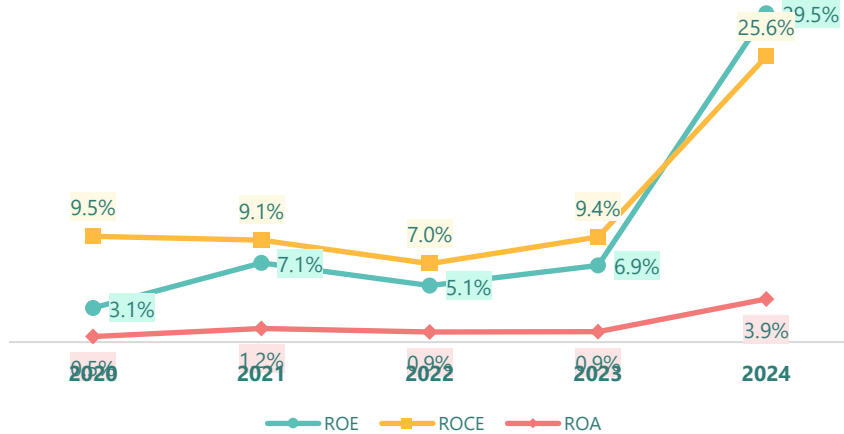
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **87.20** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **231.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **20.32** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của L18 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **29.5%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

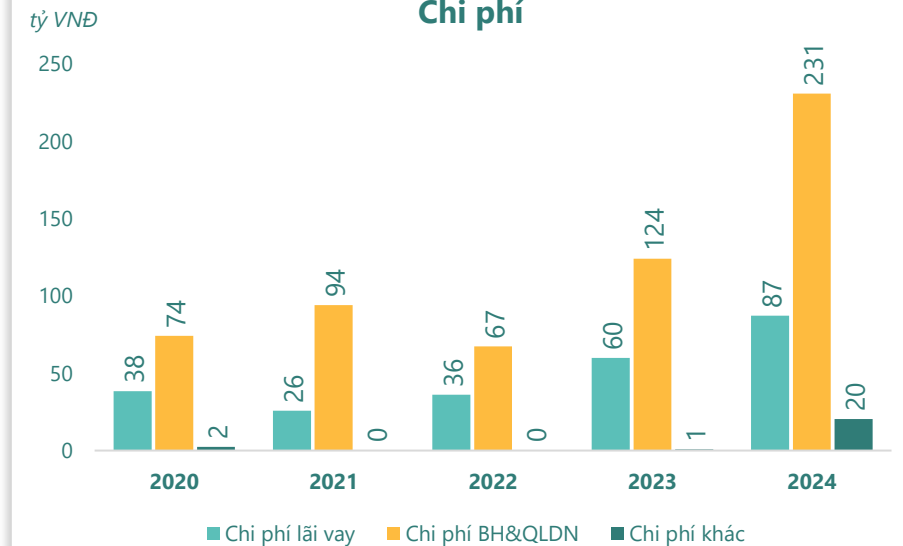
### Lợi nhuận



### ROE - ROCE - ROA



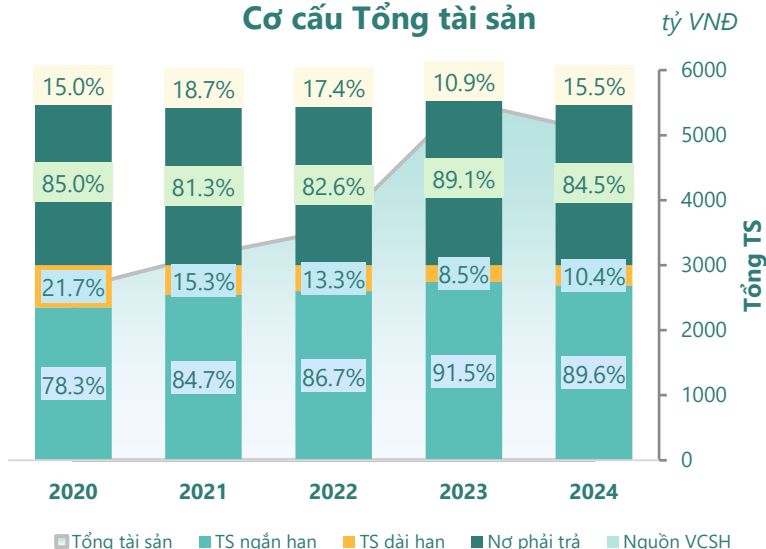
### Chi phí



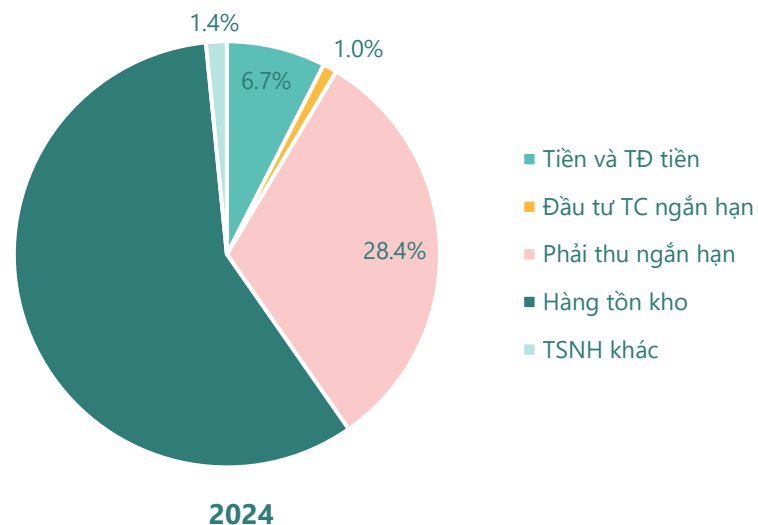


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

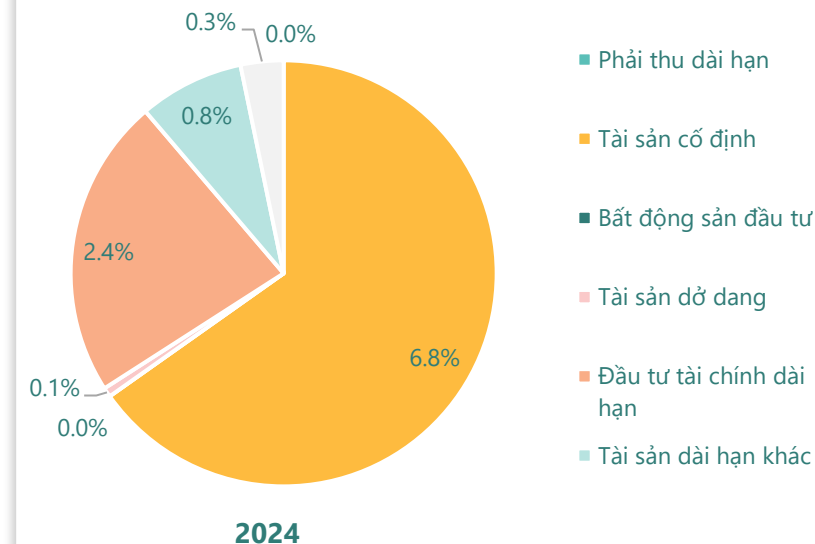
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **L18** năm 2024 đạt **5,056** tỷ đồng, giảm **8.36%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của L18 năm 2024 giảm **10.3%** so với năm trước, đạt **4,530** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **89.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 28.4% trên tổng tài sản.

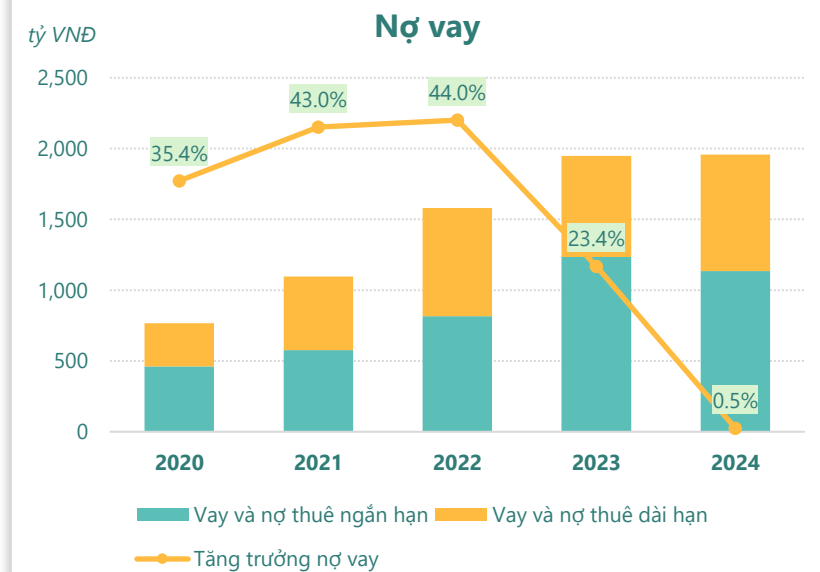
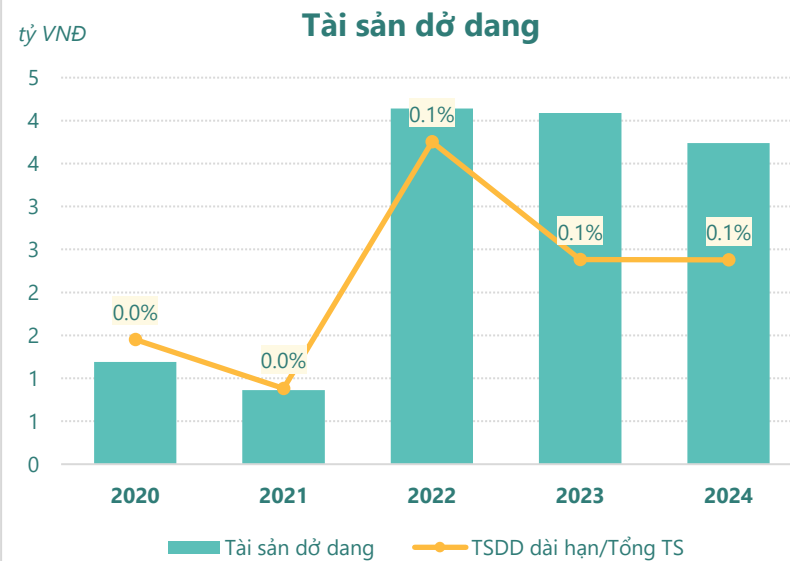
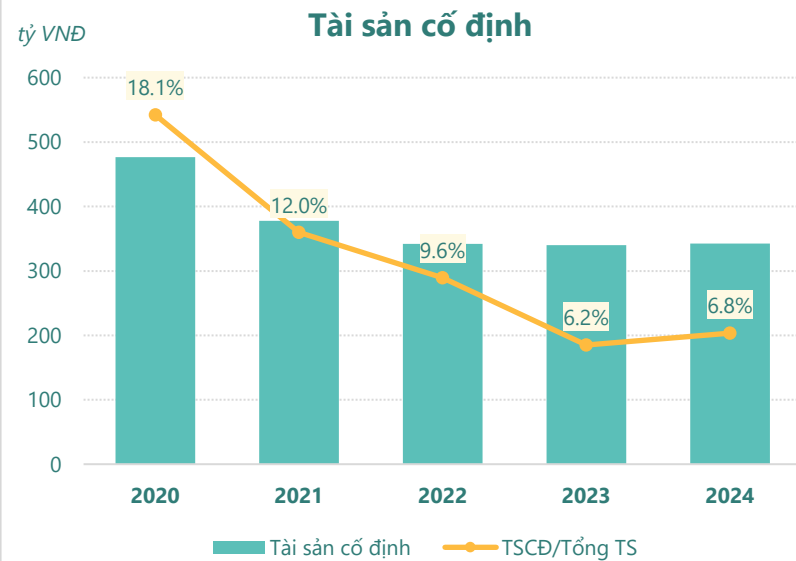
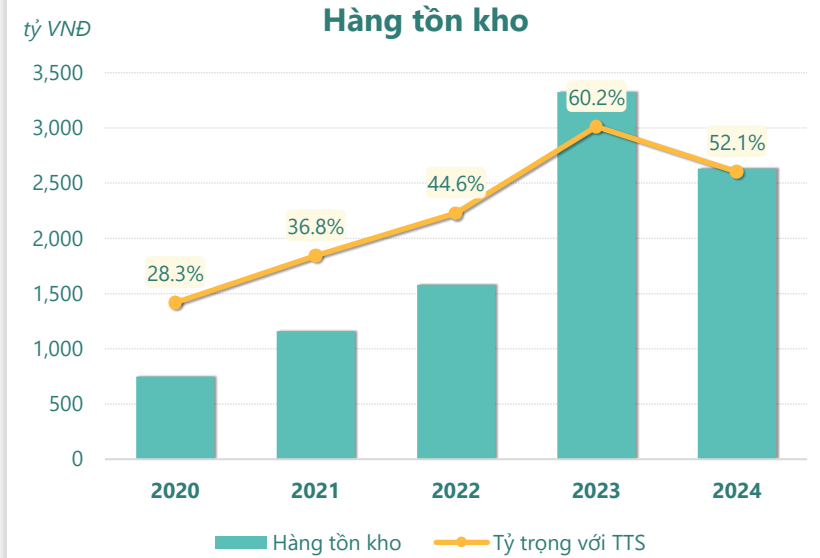
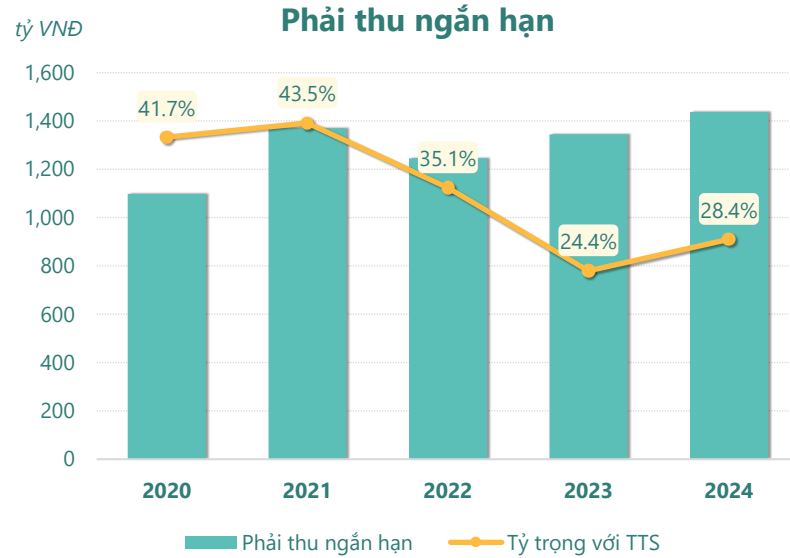
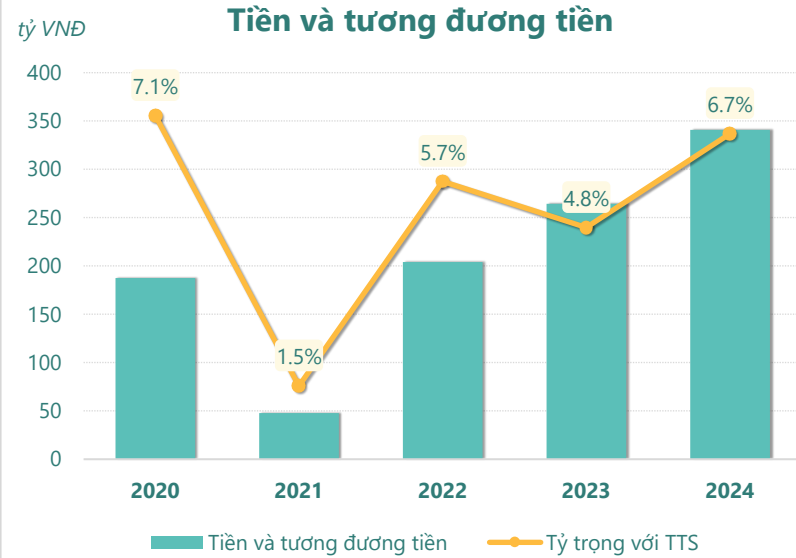
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **12.2%** so với năm trước và đạt **525.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **10.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.78%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.37%.

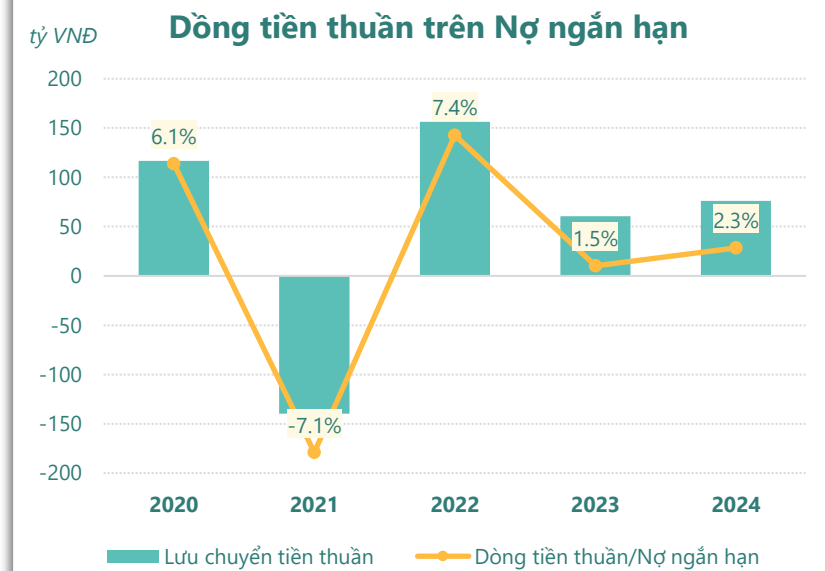
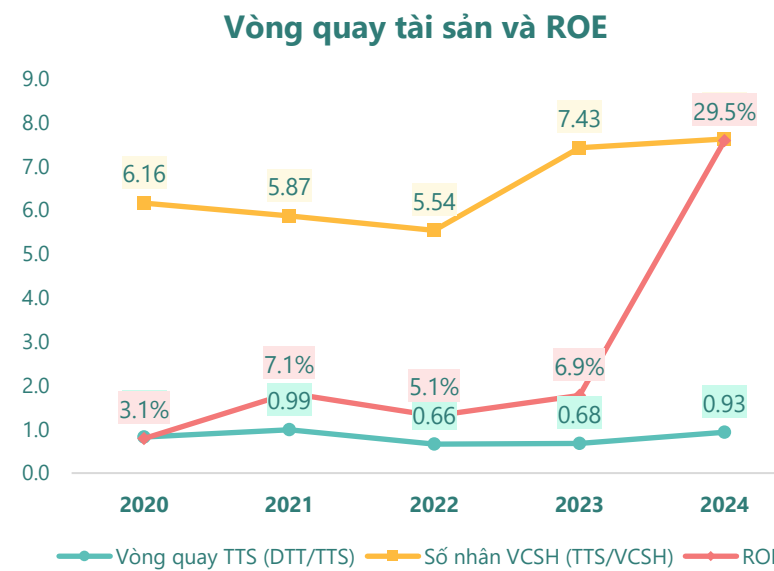
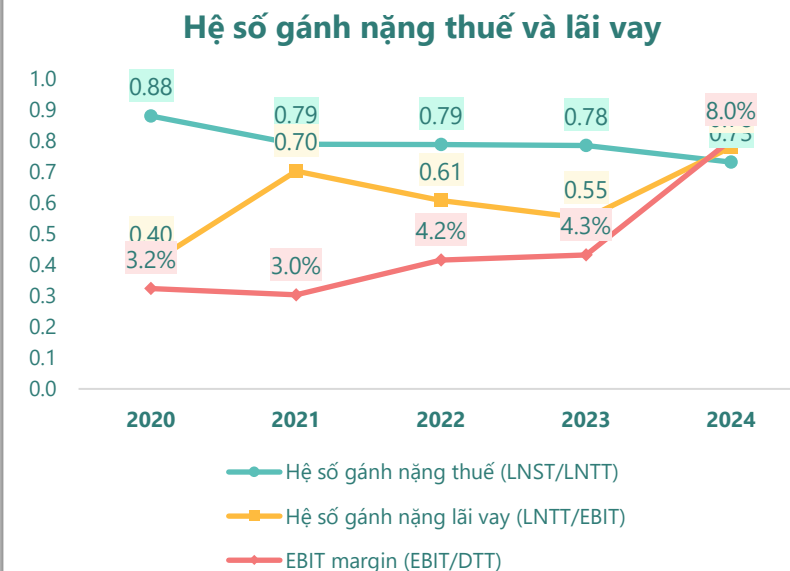
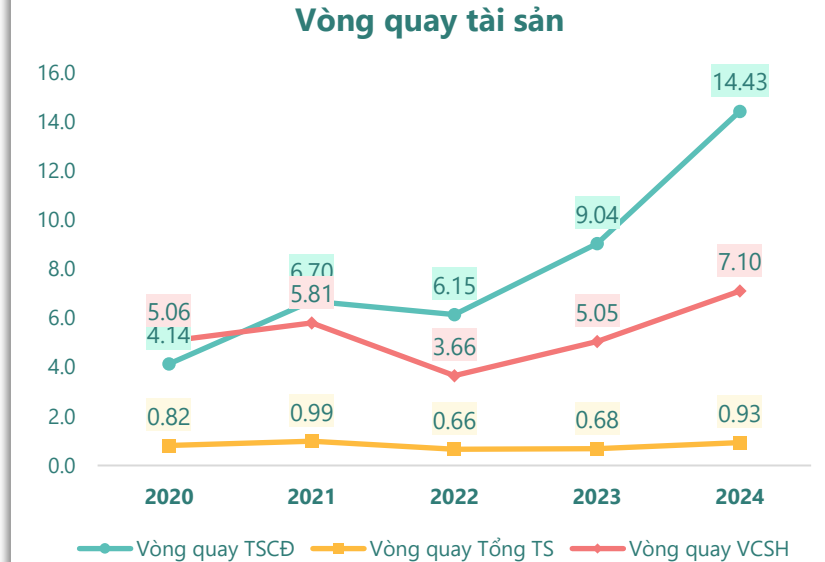
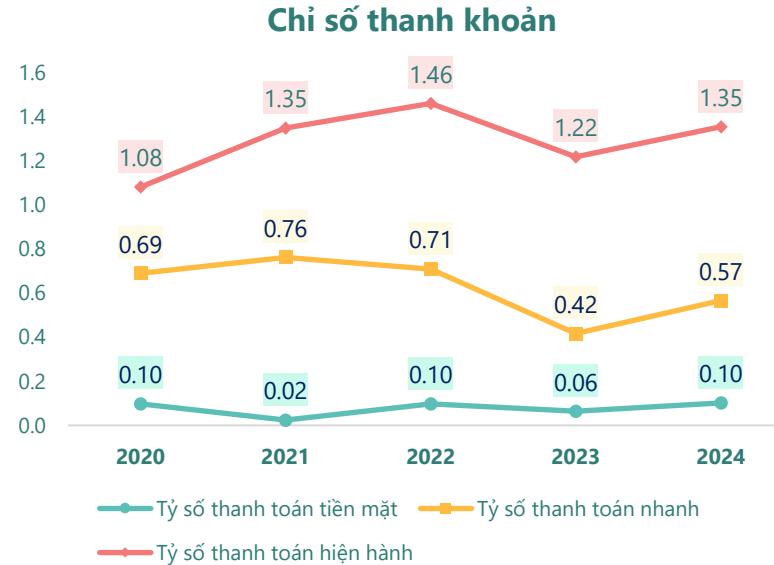
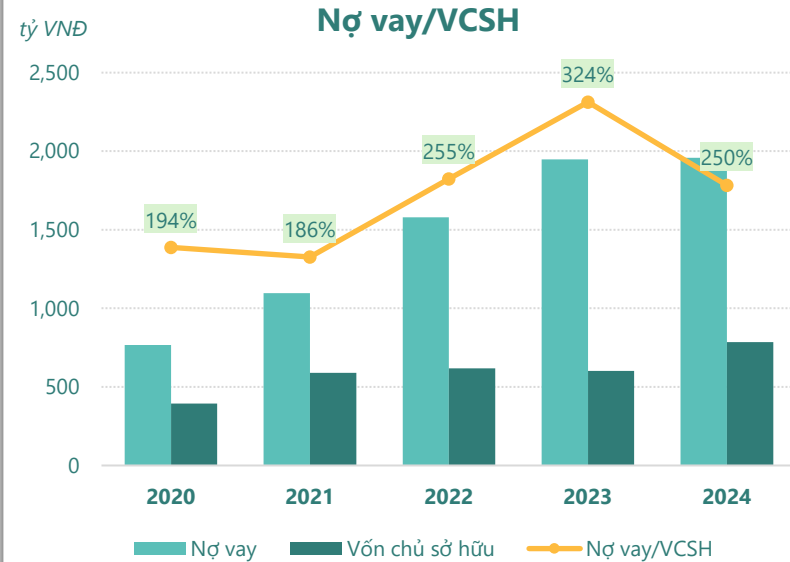
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,860</b>	<b>2,212</b>	<b>3,082</b>	<b>4,925</b>
Giá vốn hàng bán	2,706	2,080	2,877	4,295
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>154</b>	<b>132</b>	<b>205</b>	<b>630</b>
Doanh thu HĐTC	3.17	3.47	6.22	4.33
Chi phí TC	26.8	37.4	61.0	99.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>25.8</b>	<b>36.1</b>	<b>59.9</b>	<b>87.2</b>
LN trong công ty LKLD	0.50	0.36	0.73	0.80
Chi phí bán hàng	0	0	2.47	25.0
Chi phí QLDN	94.1	67.4	122	206
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>37.0</b>	<b>30.9</b>	<b>26.7</b>	<b>304</b>
Lợi nhuận khác	23.9	24.9	46.4	3.71
<b>LN trước thuế</b>	<b>60.9</b>	<b>55.8</b>	<b>73.1</b>	<b>308</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>48.1</b>	<b>44.0</b>	<b>57.3</b>	<b>225</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>34.9</b>	<b>30.6</b>	<b>42.1</b>	<b>205</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-520	-266	-157	87.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.8	-46.1	-82.5	-22.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	417	469	300	12.0
Tiền đầu kỳ	187	47.8	204	264
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-140</b>	<b>156</b>	<b>60.5</b>	<b>76.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	47.8	204	264	341

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,149</b>	<b>3,547</b>	<b>5,517</b>	<b>5,056</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,667</b>	<b>3,074</b>	<b>5,049</b>	<b>4,530</b>
Tiền và tương đương tiền	47.8	204	264	341
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.14	45.1	48.3
Phải thu ngắn hạn	1,369	1,245	1,344	1,437
Hàng tồn kho	1,160	1,581	3,323	2,633
Tài sản ngắn hạn khác	89.9	43.9	71.4	71.2
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>481</b>	<b>473</b>	<b>468</b>	<b>525</b>
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.05	0.03
Tài sản cố định	378	342	340	343
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.86	4.14	4.09	3.74
Đầu tư tài chính dài hạn	64.1	100	101	120
Tài sản dài hạn khác	38.8	25.9	23.3	42.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	17.1
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,559</b>	<b>2,928</b>	<b>4,915</b>	<b>4,271</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,978</b>	<b>2,105</b>	<b>4,143</b>	<b>3,346</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	576	817	1,234	1,134
Phải trả người bán ngắn hạn	750	769	737	897
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>580</b>	<b>823</b>	<b>773</b>	<b>925</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	520	763	714	824
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>590</b>	<b>619</b>	<b>602</b>	<b>785</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>590</b>	<b>619</b>	<b>602</b>	<b>785</b>
Vốn điều lệ	381	381	381	381
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>